

Số: 758 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn do Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 54 lô đất ở tại 02 Điểm tái định cư CX4 và C5, Đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh và Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 137 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn; Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và Khu tái định cư Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải, huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 23 lô đất ở thuộc Khu dân cư tại Cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 06/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 112 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D; Điểm tái định cư CX4 và Điểm tái định cư C5, Đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 112 lô đất ở tại các Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân; Khu dân cư cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D; Điểm tái định cư CX4 và Điểm tái định cư C5, Đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 75/TTr-STC ngày 05/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn do Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh thực hiện; chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03, 04 kèm theo.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số: 2596/QĐ-UBND ngày 16/8/2022; 2385/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 và 3187/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01
DANH SÁCH 18 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638), ĐOẠN KM130+00-KM137+580
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	Lô số 30	120,0	Khu Ở-01	Đường ĐS1	14	8.000.000	
2	Lô số 31	120,0	Khu Ở-01	Đường ĐS1	14	8.000.000	
3	Lô số 16	120,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
4	Lô số 18D1	80,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	9.000.000	
5	Lô số 18D2	80,8	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	9.000.000	
6	Lô số 19	124,5	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
7	Lô số 20	129,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
8	Lô số 21	133,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
9	Lô số 22	137,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
10	Lô số 23	141,5	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
11	Lô số 24	145,5	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
12	Lô số 25	149,5	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
13	Lô số 26	154,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
14	Lô số 27	158,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
15	Lô số 28	162,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
16	Lô số 29	140,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
17	Lô số 30	140,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1	14	8.000.000	
18	Lô số 31	131,0	Khu Ở-02	Đường ĐS1 và Đường Huỳnh Thị Cúc	14 và 11	9.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		2.365,8					

Phụ lục số 02

DANH SÁCH 82 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ TẠI CỤM KHO BÃI ĐỘC QUỐC LỘ 1D, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
I	Khu ĐƠ-4	12						
1	Lô số 01	1	154,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
2	Lô số 02	1	150,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
3	Lô số 03	1	146,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
4	Lô số 04	1	142,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
5	Lô số 05	1	139,3	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
6	Lô số 06	1	136,4	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
7	Lô số 07	1	133,5	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
8	Lô số 08	1	130,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
9	Lô số 09	1	127,6	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
10	Lô số 12	1	118,9	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
11	Lô số 13	1	116,1	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	
12	Lô số 14	1	188,7	ĐƠ-4	Đường A4	17,5	24.000.000	Theo quy hoạch là lô góc, tuy nhiên hiện nay, phía Đông Bắc lô đất này tiếp giáp nhà dân hiện trạng
II	Khu ĐƠ-5	1						
1	Lô số 03	1	111,5	ĐƠ-5	Đường A1 và Đường A2	20 và 12	42.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
III	Khu ĐƠ-8	10						
1	Lô số 02	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
2	Lô số 03	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
3	Lô số 07	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
4	Lô số 08	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
5	Lô số 09	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
6	Lô số 10	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
7	Lô số 12	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
8	Lô số 13	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
9	Lô số 14	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
10	Lô số 15	1	90,0	ĐƠ-8	Đường A5	13	27.000.000	
IV	Khu ĐƠ-10	1						
1	Lô số 01	1	113,6	ĐƠ-10	Đường A4 và Đường Trạng Quỳnh	16 và 12	33.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
V	Khu ĐƠ-12	17						
1	Lô số 01	1	105,0	ĐƠ-12	Đường Trạng Quỳnh và đường bê tông dân sinh hiện trạng	12 và 6,6	29.700.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,1)
2	Lô số 02	1	87,5	ĐƠ-12	Đường Trạng Quỳnh	12	27.000.000	

Phụ lục

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
3	Lô số 03	1	87,5	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh	12	27.000.000	
4	Lô số 04	1	97,0	ĐO-12	Đường Trạng Quỳnh và Đường A5	12 và 13	32.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
5	Lô số 05	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
6	Lô số 06	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
7	Lô số 07	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
8	Lô số 08	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
9	Lô số 09	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
10	Lô số 10	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
11	Lô số 11	1	110,0	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
12	Lô số 12	1	119,1	ĐO-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 6,6m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
13	Lô số 13	1	80,0	ĐÔ-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
14	Lô số 14	1	80,0	ĐÔ-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
15	Lô số 15	1	80,0	ĐÔ-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
16	Lô số 18	1	80,0	ĐÔ-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
17	Lô số 22	1	80,0	ĐÔ-12	Đường A5 và Đường bê tông dân sinh hiện trạng	Một mặt tiếp giáp đường A5 lộ giới 13m một mặt tiếp giáp đường bê tông dân sinh hiện trạng lộ giới khoảng từ 3,5m đến	28.000.000	Lô có 2 mặt đường (nhưng không phải lô góc)
VI	Khu ĐÔ-11	41						
1	Lô số 1	1	79,5	ĐÔ-11	Đường A5 và Đường Trang Quỳnh	13 và 12	32.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	Lô số 2	1	87,5	ĐÔ-11	Đường Trang Quỳnh	12	27.000.000	
3	Lô số 3	1	87,5	ĐÔ-11	Đường Trang Quỳnh	12	27.000.000	
4	Lô số 4	1	87,5	ĐÔ-11	Đường Trang Quỳnh	12	27.000.000	
5	Lô số 5	1	142,0	ĐÔ-11	Đường Trang Quỳnh và Đường A4	12 và 16	33.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
6	Lô số 7	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
7	Lô số 8	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
8	Lô số 9	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
9	Lô số 10	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
10	Lô số 11	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
11	Lô số 13	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
12	Lô số 14	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
13	Lô số 15	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
14	Lô số 16	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
15	Lô số 17	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
16	Lô số 18	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyet (đồng/m2)	Ghi chú
17	Lô số 19	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
18	Lô số 20	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
19	Lô số 21	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
20	Lô số 22	1	111,4	ĐÔ-11	Đường A4	16	28.000.000	
21	Lô số 23	1	89,5	ĐÔ-11	Đường A4 và Đường A1	16 và 20	42.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
22	Lô số 24	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A1	20	35.000.000	
23	Lô số 25	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A1	20	35.000.000	
24	Lô số 26	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A1	20	35.000.000	
25	Lô số 27	1	98,4	ĐÔ-11	Đường A1	20	35.000.000	
26	Lô số 28	1	155,2	ĐÔ-11	Đường A1 và Đường A5	20 và 13	42.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
27	Lô số 29	1	81,6	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
28	Lô số 30	1	80,1	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
29	Lô số 31	1	83,5	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
30	Lô số 32	1	87,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
31	Lô số 33	1	90,5	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
32	Lô số 34	1	94,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
33	Lô số 35	1	125,2	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
34	Lô số 36	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
35	Lô số 37	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
36	Lô số 38	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
37	Lô số 39	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
38	Lô số 40	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
39	Lô số 41	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
40	Lô số 42	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
41	Lô số 43	1	100,0	ĐÔ-11	Đường A5	13	27.000.000	
	Tổng cộng	82	8.557,30					

Phụ lục số 03

DANH SÁCH 09 LÔ ĐẤT Ở TẠI ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ THUỘC KHU ĐẤT CX4,
ĐẢO 1B BẮC SÔNG HÀ THANH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Khu đất	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	Lô số 2	1	96,8	Khu TĐC 1	Huỳnh Tấn Phát	36	45.000.000	
2	Lô số 24	1	64,5	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A và ĐS2A	9m và 9m	33.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	Lô số 27	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
4	Lô số 28	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
5	Lô số 29	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
6	Lô số 30	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
7	Lô số 31	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
8	Lô số 32	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
9	Lô số 33	1	68,0	Khu TĐC 1	Đường ĐS1A	9	28.000.000	
Tổng cộng		9	637,3					

[Handwritten signature]

Phụ lục số 04

DANH SÁCH 03 LÔ ĐẤT Ở TẠI ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ THUỘC KHU ĐẤT C5,
ĐÀO 1B BẮC SÔNG HÀ THANH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	Lô số 36	1	120,0	Đường khu dân cư hiện trạng (Hoàng Tích Trí)	14 (theo quy hoạch được phê duyệt)	35.000.000	
2	Lô số 72	1	50,0	Đường khu dân cư hiện trạng (Hoàng Tích Trí)	14 (theo quy hoạch được phê duyệt)	40.000.000	
3	Lô số 39	1	50,0	Đường ĐS1A (Huỳnh Đăng Thơ nối dài)	8	25.000.000	Lộ giới nhỏ, đường cụt
Tổng cộng		3	220,0				